**第４課**

1. Danh từ は / がTính từ です。

Có hai cách dùng tính từ

+ Dùng làm vị ngữ

+ Dùng để bổ nghĩa cho danh từ

てんきが　いいです。

やまは　たかいです。

このビルは　ひくいです。

Thời tiết (thì) đẹp.

Núi (thì) cao.

Toà nhà này (thì) thấp.

1. Danh từ は Aイ~~い~~くないです。

このりょうりは　おいしくないです。

あのひとは　わるくないです。

Món ăn này thì không ngon.

người đó thì không xấu xa.

1. Danh từ は Aナじゃありません・ではありません。

このまちは　しずか　 じゃありません。

あのひとは　ゆうめい　じゃありません。

Thành phố này thì không yên tĩnh.

Người kia thì không nổi tiếng.

1. Tính từ + Danh từ

+ Tính từ イ + Danh từ

+ Tính từ ナ + な Danh từ

ふじさんは　**たかいやま**です。

コミさんは　**きれいな**ひとです。

Núi phú sĩ là ngọn núi cao.

Bạn Komi là một người xinh đẹp.

1. Câu hỏi dùng tính từ.

ハノイは　さむい　ですか。

はい、さむいです。

あなたのへやは　きれいですか。

いいえ、きれい　じゃありません。

Hà nội thì lạnh không?

Vâng, lạnh.

Phòng của bạn thì có sạch sẽ không?

Không, không sạch sẽ.

1. Phó từ + Tính từ

（すこし、とても、**あまり〜ない・ぜんぜん〜ない**）

Dùng để bổ nghĩa cho tính từ.

Thường **ĐẶT TRƯỚC** tính từ.

ハノイは　とても　さむいです。

これは　**とても**　**ゆうめいな**　**えいが**です。

さくらだいがくは　**あまり**　ゆうめいじゃあり**ません。**

あのひとは　**ぜんぜん**　ゆうめいな　ひとじゃあり**ません。**

Hà nội thì rất lạnh

Cái này là bộ phim rất nổi tiếng.

Trường đại học Sakura thì **không nổi tiếng cho lắm**

người kia thì **HOÀN TOÀN KHÔNG** nổi tiếng.

**Lưu ý: あまり、ぜんぜん** đi với thể phủ định.

1. どうですか。Như thế nào

Dùng để hỏi về ấn tượng, ý kiến hoặc cảm tưởng của một ai đó về một việc sự việc nào đó.

おまつりは　どうですか。

たのしいです。

Lễ hội thì như thế nào?

… Vui.

1. どんな + Danh từ。Danh từ như thế nào

Dùng khi người nói muốn nghe mô tả hoặc giải thích về đối tượng trong Danh từ

ならは　どんなまちですか。

ふるいまちです。

Nara là thành phố như thế nào?

Là thành phố cổ.

1. Nơi chốn に Sự vật, Sự việc が　あります/います: Có cái gì, sự kiện gì Ở đâu đó
2. Danh từ chỉ nơi chốn (Đất nước, thành phố) は Thời gian, Tính từ です
3. Danh từ chỉ nơi chốn (Đất nước, thành phố) は Thời gian, Động từ ―ます。
4. 〜そして・が

**そして**: và. Dùng để liệt kê tính chất của đối tượng, các tính chất liệt kê KHÔNG ĐỐI LẬP nhau. Mỗi tính chất là MỘT CÂU.

Câu 1。そして、Câu 2.

ならは　ふるいです。　そして、きれいです。

あのひとは　きれいです。そして、しずかです。

しんせつ

**が**: nhưng. Dùng để liệt kê tính chất đối lập của đối tượng.

Câu 1 が、Câu 2.

あのひとは　きれいですが、わるいです。

あのまちは　おおきいですが、しずかです。

1. 〜ね・よ: nhỉ, đó

〜ね: dùng để thể hiện sự đồng tình, đồng cảm với đối phương

そうですね。 Đúng như vậy nhỉ

〜よ: dùng để thể hiện sự tự tin, quả quyết của người nói. MỨC ĐỘ MẠNH.

あのまちはきれいですよ。

1. Thành phố は Đất nước の Phương hướng, vị trí （東、西、…）

おきなりは　にほんの　みなみです。

1. Nơi chốnからNơi chốn まで どのくらいですか。

どのくらいかかりますか

ホーチミンから　ハノイまで　どのぐらい　かかりますか。

２時間ぐらいです。

ホーチミンから　ハノイまで　ひこうきで　どのくらいですか。

２時間ぐらいです。

1. Khoảng thời gian ＋ Động từ
2. Phương tiện で Động từ